

迴避規定及說明

Quy định và thuyết trình việc phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi

為了維護法院審理案件的公正，中華民國相關法規設有法院人員應「迴避」的規定，包括：(一)自行迴避，也就是說法官等人員，如果與案件的當事人或案件有特定關係，就應自行迴避，不得執行職務；(二)當事人聲請迴避，也就是當事人知悉、發現法官等人員有應自行迴避而未迴避之情形，或有其他明顯事證，足以認為他們有偏頗的可能，可用書面敘明理由後向法院聲請迴避。

Nhằm đảm bảo Tòa án xét xử vụ án được công chính, quy định pháp luật liên quan của Trung Hoa Dân Quốc ban hành quy định nhân viên của Tòa án cần 「Phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi」, bao gồm: 1. Phải tự từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, có nghĩa là Thẩm phán, nhân viên của Tòa án, nếu có quan hệ riêng biệt với vụ án hoặc đương sự của vụ án, thì phải tự từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, không được thực hiện nhiệm vụ; 2. Đương sự đề nghị từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng, có nghĩa là đương sự biết được và phát hiện Thẩm phán, nhân viên của Tòa án có các trường hợp phải tự từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi mà không từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, hoặc có những căn cứ rõ ràng khác, đủ để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ, sau khi có văn bản nêu rõ lý do trình lên Tòa án, đề nghị từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng.

此外，如果通譯人員就傳譯案件有法定應自行迴避事由，也不得執行職務；且通譯就傳譯案件如有利益衝突或其他影響其忠實、中立執行職務之情形，應主動告知法院。

Ngoài ra, nếu người phiên dịch khi phiên dịch vụ án có nguyên do pháp luật quy định phải tự từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, cũng không được thực hiện nhiệm vụ phiên dịch; Người phiên dịch khi phiên dịch vụ án có các trường hợp xung đột về lợi ích hoặc nguyên do khác ảnh hưởng sự trung thực, trung lập khi thi hành nhiệm vụ, phải chủ động thông báo với Tòa án.

如您發現案件中的法官或通譯人員，有上述情況，請即時向法院反應，以確保您的權益。

Nếu khi Anh/Chị phát hiện Thẩm phán hoặc người phiên dịch thi hành nhiệm vụ trong vụ án, có các trường hợp trên, hãy phản ánh kịp thời với Tòa án, để đảm bảo quyền lợi của Anh/Chị.

相關的民事訴訟法及行政訴訟法規定如下：

Quy định liên quan của Luật tố tụng dân sự và Luật tố tụng hành chính như sau:

民事訴訟法第 32 條

法官有下列各款情形之一者，應自行迴避，不得執行職務：

- 一、法官或其配偶、前配偶或未婚配偶，為該訴訟事件當事人者。
- 二、法官為該訴訟事件當事人八親等內之血親或五親等內之姻親，或曾有此親屬關係者。
- 三、法官或其配偶、前配偶或未婚配偶，就該訴訟事件與當事人有共同權利人、共同義務人或償還義務人之關係者。
- 四、法官現為或曾為該訴訟事件當事人之法定代理人或家長、家屬者。
- 五、法官於該訴訟事件，現為或曾為當事人之訴訟代理人或輔佐人者。
- 六、法官於該訴訟事件，曾為證人或鑑定人者。
- 七、法官曾參與該訴訟事件之前審裁判或仲裁者。

Điều 32 Luật tố tụng dân sự

Thẩm phán có một trong những trường hợp sau đây, phải tự từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, không được thực hiện nhiệm vụ:

- 1.Thẩm phán hoặc vợ hay chồng, vợ, chồng trước hoặc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn của Thẩm phán, là đương sự trong vụ việc tố tụng đó.
- 2.Thẩm phán có họ trong phạm vi tám đời hoặc có họ của quan hệ hôn nhân trong phạm vi năm đời, hoặc đã từng có quan hệ gia thân với đương sự trong vụ việc tố tụng đó.
- 3.Thẩm phán hoặc vợ hay chồng, vợ, chồng trước hoặc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn của Thẩm phán, là người có quyền lợi chung, người có nghĩa vụ chung hoặc người có quan hệ nghĩa vụ hoàn trả với đương sự trong vụ việc tố tụng đó.
- 4.Thẩm phán hiện là hoặc đã là người đại diện theo pháp luật hoặc cha mẹ, người thân thích của đương sự trong vụ việc tố tụng đó.
- 5.Thẩm phán hiện là hoặc đã là người đại diện tố tụng hoặc người trợ giúp pháp lý tố tụng của đương sự trong vụ việc tố tụng đó.
- 6.Thẩm phán đã là người làm chứng hoặc người giám định trong vụ việc tố tụng đó.
- 7.Thẩm phán là người quyết định giải quyết vụ việc hoặc trọng tài đã tham gia xét xử và đã ra bản án của vụ việc tố tụng đó ở phiên xử trước.

民事訴訟法第 33 條

遇有下列各款情形，當事人得聲請法官迴避：

- 一、法官有前條所定之情形而不自行迴避者。
 - 二、法官有前條所定以外之情形，足認其執行職務有偏頗之虞者。
- 當事人如已就該訴訟有所聲明或為陳述後，不得依前項第二款聲請法官迴避。但迴避之原因發生在後或知悉在後者，不在此限。

Điều 33 Luật tố tụng dân sự

Có những trường hợp sau đây, đương sự được yêu cầu Thẩm phán phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi:

1. Thẩm phán thuộc những trường hợp quy định tại điều khoản trên mà không tự từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi.
2. Thẩm phán thuộc trường hợp ngoài các quy định tại điều khoản trên, có căn cứ rõ ràng cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

Đương sự nêu sau khi đã trình bày hoặc trần thuật về vụ việc tố tụng đó, thì không cho phép căn cứ theo khoản 2 của mục trên đề nghị Thẩm phán phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi. Nhưng nguyên nhân của việc phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi phát sinh ra sau hoặc người sau này mới được biết, thì không bị giới hạn theo quy định này.

行政訴訟法第 19 條

法官有下列情形之一者，應自行迴避，不得執行職務：

- 一、有民事訴訟法第三十二條第一款至第六款情形之一。
- 二、曾在中央或地方機關參與該訴訟事件之行政處分或訴願決定。
- 三、曾參與該訴訟事件相牽涉之民刑事裁判。
- 四、曾參與該訴訟事件相牽涉之法官、檢察官或公務員懲戒事件議決或裁判。
- 五、曾參與該訴訟事件之前審裁判。
- 六、曾參與該訴訟事件再審前之裁判。但其迴避以一次為限。

Điều 19 Luật tố tụng hành chính

Thẩm phán thuộc một trong những trường hợp sau, phải tự từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, không được thực hiện nhiệm vụ:

1. Thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 đến khoản 6 Điều 32 Luật tố tụng dân sự.
2. Đã từng ở cơ quan cấp trung ương hoặc địa phương tham gia xét xử và đã ra bản án về xử phạt hành chính hoặc quyết định kháng cáo trong vụ việc tố tụng này.
3. Đã từng tham gia xét xử vụ việc tố tụng này có liên can đến việc xét xử dân sự và hình sự.
4. Thẩm phán, Kiểm sát viên đã từng tham gia xét xử vụ việc tố tụng liên can này hoặc ra quyết định hoặc phán quyết vụ việc kỷ luật công viên chức.

- 5.Đã từng tham gia xét xử và đã ra bản án, quyết định giải quyết của vụ việc tố tụng này ở phiên toà xét xử trước.
- 6.Đã từng tham gia xét xử và đã ra bản án, quyết định giải quyết của vụ việc tố tụng này trước khi tái thẩm. Nhưng chỉ giới hạn một lần việc phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi.